

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	9 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	14.760.000	147.600.000.000	36%
2	Các cổ đông khác	26.240.000	262.400.000.000	64%
	Cộng	41.000.000	410.000.000.000	100%

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

	Tên	Địa chỉ
	Công ty con	
Hóa	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tỉnh Gia, Thanh
Hóa	Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274 – Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc kỹ thuật

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

1. Theo Thông báo số 95/TB ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam thì Công ty TNHH Đầu tư FECON (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) đã chính thức giải thể và xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 30/05/2014. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã thu hồi được một phần khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư FECON bằng tiền mặt với số tiền: 766.178.900 VND. Theo đó, Công ty đã chuyển khoản đầu tư còn lại với số tiền: 3.133.821.100 VND sang theo dõi trên tài khoản 138 – “Các khoản phải thu khác”.
2. Theo Hợp đồng mua bán cổ phần 4 bên giữa: Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) và Công ty TNHH Hải Đăng (Bên bán), Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Ngọc Thanh (Bên bán) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng ngày 19/11/2013 về việc: Các Bên bán đồng ý bán cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng cho Bên mua, thì Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã thực hiện thanh toán số tiền 8.047.800.000 VND tương ứng 4.950.000 cổ phần (chiếm giữ 55% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng từ các Công ty trên, và đã có “Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần” ngày 20/11/2013. Ngày 02/04/2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định và ghi nhận Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng là Công ty con trên Báo cáo tài chính của Công ty.
3. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 0103/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2014, cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 268.000.000.000 VND lên 410.000.000.000 VND. Theo đó, đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã hoàn thành thu tiền của các Nhà đầu tư về tài khoản Công ty và chính thức tăng vốn điều lệ lên 410.000.000.000 VND.
4. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 10/2014/HĐ-FCNS ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) với Ông Phạm Việt Khoa (Bên bán) và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2014/HĐ-FCNS ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) với Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (Bên bán), Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã thực hiện mua lại 3.650.000 cổ phần (chiếm 36,5% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn từ các đối tác trên. Các bên ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã làm Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 11/08/2014. Theo đó, tại ngày 11/08/2014 Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã chính thức chiếm giữ 5.150.000 cổ phần (tương ứng với 51,5% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và ghi nhận Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn là Công ty con trên Báo cáo tài chính.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Ban Giám đốc
Giám đốc



PHẠM TRUNG THÀNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quảng Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (051)3 651 818 - Fax: (051)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 135-3/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, được lập ngày 11/02/2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TU QUYNH HẠNH

LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0313-2014-045-1

Số 1026-2014-045-1

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		645.102.192.258	339.321.565.923
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.661.643.336	6.429.990.216
1	Tiền	111		26.661.643.336	6.429.990.216
2	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.347.076.423	260.392.944.602
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	315.809.154.991	155.782.421.574
2	Trả trước cho người bán	132		8.419.883.065	783.471.049
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.03	35.037.756.580	95.770.549.144
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	12.491.310.352	8.467.531.400
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	(411.028.565)
IV	Hàng tồn kho	140		220.080.498.037	68.558.223.695
1	Hàng tồn kho	141	V.05	220.080.498.037	68.558.223.695
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.012.974.462	3.940.407.410
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	589.596.646	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.646.800.402	3.035.976.410
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	2.868.578.268	407.378.252
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.907.999.146	497.052.748
B	Tài sản dài hạn	200		315.900.719.184	234.237.389.996
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		308.534.956.560	219.051.984.138
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	228.224.838.697	204.877.819.464
	- Nguyên giá	222		374.501.875.890	316.449.833.551
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.277.037.193)	(111.572.014.087)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	37.714.330.000	4.431.470.934
	- Nguyên giá	225		47.551.426.248	7.632.337.942
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.837.096.248)	(3.200.867.008)
3	TSCĐ vô hình	227	V.11	19.156.645.142	7.739.681.993
	- Nguyên giá	228		21.062.403.240	8.598.576.109
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.905.758.098)	(858.894.116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	23.439.142.721	2.003.011.747
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		7.177.262.624	10.185.405.858
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.660.558.288	9.767.813.494
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	2.516.704.336	417.592.364
VI	Lợi thế thương mại	269		188.500.000	-
	Tổng cộng tài sản	270		961.002.911.442	573.558.955.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		451.681.822.387	267.682.688.860
I	Nợ ngắn hạn	310		384.444.671.474	178.569.889.271
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	223.248.724.711	104.755.764.644
2	Phải trả người bán	312	V.16	120.572.179.309	55.929.253.919
3	Người mua trả tiền trước	313		11.876.278.398	7.044.761.480
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4.065.291.587	8.281.697.532
5	Phải trả người lao động	315		3.793.800.558	2.240.645.915
6	Chi phí phải trả	316	V.18	7.167.883.579	300.528.388
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	10.870.762.606	905.759.588
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.849.750.726	(888.522.195)
II	Nợ dài hạn	330		67.237.150.913	89.112.799.589
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	66.696.569.694	86.421.133.225
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		540.581.219	1.525.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.166.666.364
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		439.796.605.796	305.876.267.059
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	439.796.605.796	305.876.267.059
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	268.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.267.859.016	2.102.371.238
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.109.155.147	1.943.667.369
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.293.237.088	33.830.228.452
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		69.524.483.259	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		961.002.911.442	573.558.955.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007	827,84	884,20

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI THỊ HIỀN

NGÔ THỊ THANH

PHẠM TRUNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

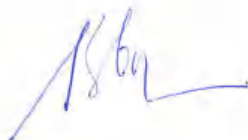
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	486.508.587.482	425.537.192.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	791.948.260	2.052.125.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	485.716.639.222	423.485.066.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	320.403.486.888	309.868.429.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.313.152.334	113.616.636.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	633.634.930	1.289.292.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	22.713.005.579	21.141.584.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.583.378.360	18.781.003.844
8. Chi phí bán hàng	24		89.589.727.913	40.309.937.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.815.992.113	10.673.365.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.828.061.659	42.781.040.874
11. Thu nhập khác	31	VI.28	39.867.875.467	6.110.085.686
12. Chi phí khác	32	VI.29	40.152.725.400	885.793.031
13. Lợi nhuận khác	40		(284.849.933)	5.224.292.655
14. Phân lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.543.211.726	48.005.333.529
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.123.322.427	10.694.664.085
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		540.581.219	1.525.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.879.308.080	35.785.669.444
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		2.315.048.231	-
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	62		24.564.259.849	35.785.669.444
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	747	1.409

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI THỊ HIỀN

NGÔ THỊ THANH

PHẠM TRUNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		32.543.211.726	48.005.333.529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		39.765.512.919	31.927.693.949
- Các khoản dự phòng	3		0	411.028.565
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		2.064.166.362	2.000.032.737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.942.463.609)	(1.219.728.489)
- Chi phí lãi vay	6		20.575.147.320	18.781.003.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		93.005.574.718	99.905.364.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(131.508.483.529)	(281.913.580.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.522.274.342)	(68.558.223.695)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		86.122.244.227	192.888.693.950
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.517.658.560	3.219.217.111
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.575.147.320)	(18.372.075.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.189.286.854)	(8.565.514.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		308.030.001	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(6.041.567.728)	(1.082.194.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(141.883.252.267)	(82.178.313.677)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.052.042.339)	(35.205.856.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		784.241.136	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13.398.064.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		567.955.509	1.219.728.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.699.845.694)	(25.588.063.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		140.126.354.545	118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		398.607.011.590	175.893.302.711

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(291.975.990.667)	(162.872.500.281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.862.624.387)	(2.412.935.126)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.080.000.000)	(14.411.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>222.814.751.081</i>	<i>114.196.367.304</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	24.231.653.120	6.429.990.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.429.990.216	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30.661.643.336	6.429.990.216

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



BÙI THỊ HIỀN

NGÔ THỊ THANH

PHẠM TRUNG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	14.760.000	147.600.000.000	36%
2	Các cổ đông khác	26.240.000	262.400.000.000	64%
	Cộng	41.000.000	410.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- 12 - Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- 13 - Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- 14 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- 15 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty con :

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Thanh Hóa	55,00	55,00	Khai thác quặng sắt

2	Công ty Cổ phần FECON Nghị Sơn	Thanh Hóa	51,5	51,5	Sản xuất cọc bê tông
---	-----------------------------------	-----------	------	------	----------------------

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014 không có khoản hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2014, ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.609.904.128	3.794.352.257
Tiền gửi ngân hàng	22.051.739.208	2.635.637.959
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
Cộng	26.661.643.336	6.429.990.216
2 Các khoản phải thu khách hàng	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	291.199.849.304	148.543.145.255
Công ty CP xây dựng HUD401	2.988.832.000	2.988.832.000
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	4.063.050.031	723.970.640
Phải thu khách hàng khác	17.557.423.656	3.526.473.679
Cộng	315.809.154.991	155.782.421.574
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	38.261.824.660
- Công trình AONE	-	15.423.000.000
- Công trình Samsung Electronic	35.037.756.580	42.085.724.484
	35.037.756.580	95.770.549.144
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.133.821.100	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	106.295.279	318.887.719
- Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	-	8.047.800.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	2.295.261.325	-
- Phải thu khác	6.955.932.648	100.843.681
Cộng	12.491.310.352	8.467.531.400
(*) Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính		
5 Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	54.444.085.185	27.369.320.434
- Công cụ, dụng cụ	7.519.047.300	5.259.531.848
- Thành phẩm	89.096.087.132	34.031.231.918
- Hàng hoá	4.607.389.079	1.898.139.495
- Hàng gửi bán	64.413.889.341	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.080.498.037	68.558.223.695

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
6	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	589.596.646	-
	Cộng	589.596.646	-
7	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	- Tiền thuế đất	35.672.400	35.672.400
	- Thuế GTGT nộp thừa	32.260.725	371.705.852
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.645.143	-
	Cộng	2.868.578.268	407.378.252
8	Tài sản ngắn hạn khác		
	- Tạm ứng	1.907.999.146	497.052.748
	Cộng	1.907.999.146	497.052.748

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	90.686.177.898	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	316.449.833.551
- Mua trong năm	5.357.083.094	11.361.474.273	751.845.455	-	-	17.470.402.822
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.761.136.301	-	-	-	-	2.761.136.301
- Tăng khác	40.649.122.985	4.037.456.423	1.786.141.818	39.000.000	-	46.511.721.226
- Thanh lý, nhượng bán	(2.521.536.242)	(654.139.587)	(329.018.000)	-	-	(3.504.693.829)
- Giảm khác	(4.288.913.678)	(897.610.503)	-	-	-	(5.186.524.181)
Số dư cuối năm	132.643.070.358	188.661.188.763	51.893.451.137	153.989.546	1.150.176.086	374.501.875.890
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.952.698.724	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	111.572.014.087
- Khấu hao trong năm	10.614.034.209	16.787.979.443	4.854.300.125	12.632.411	140.610.596	32.409.556.784
- Tăng khác	3.416.114.143	179.974.480	148.845.152	4.875.000	-	3.749.808.775
- Thanh lý, nhượng bán	-	(428.794.740)	(159.513.325)	-	-	(588.308.065)
- Giảm khác(*)	(866.034.388)	-	-	-	-	(866.034.388)
Số dư cuối năm	35.116.812.688	88.641.797.401	21.659.766.471	97.057.878	761.602.755	146.277.037.193
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Số đầu năm	68.733.479.174	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	204.877.819.464
2. Số cuối năm	97.526.257.670	100.019.391.362	30.233.684.666	56.931.668	388.573.331	228.224.838.697

(*) Khoản giảm khác là nguyên giá tài sản và khấu hao lũy kế của Công ty TNHH Dầu tư FECON

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính			
Số dư đầu năm	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
- Thuê tài chính trong năm	29.832.562.757	10.086.525.549	39.919.088.306
Số dư cuối năm	35.230.919.290	12.320.506.958	47.551.426.248
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
- Khấu hao trong năm	5.411.093.273	1.225.135.967	6.636.229.240
Số dư cuối năm	7.728.575.602	2.108.520.646	9.837.096.248
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
1. Tại ngày đầu năm	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934
2. Tại ngày cuối năm	27.502.343.688	10.211.986.312	37.714.330.000

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
- Tăng khác	12.408.327.131	55.500.000	12.463.827.131
Số dư cuối năm	20.789.057.240	273.346.000	21.062.403.240
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	772.650.552	86.243.564	858.894.116
- Khấu hao trong năm	1.009.764.580	37.099.402	1.046.863.982
Số dư cuối năm	1.782.415.132	123.342.966	1.905.758.098
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Số đầu năm	7.608.079.557	131.602.436	7.739.681.993
2. Số cuối năm	19.006.642.108	150.003.034	19.156.645.142

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà kho chứa đá	-	1.769.712.803
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	-	233.298.944
Công trình đường vào nhà máy	23.439.142.721	-
Cộng	23.439.142.721	2.003.011.747

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.188.909.963	2.751.751.491
Chi phí tư vấn	1.427.440.320	1.540.801.249

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chi phí thuê nhà kho	-	1.030.846.570
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	-	2.256.301.843
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	-	99.696.316
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.044.208.005	2.088.416.025
Cộng	4.660.558.288	9.767.813.494
14 Tài sản dài hạn khác		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.516.704.336	417.592.364
Cộng	2.516.704.336	417.592.364
15 Vay và nợ ngắn hạn		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn VND	193.902.219.135	97.087.525.243
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	29.031.775.749	12.852.283.823
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam (2)	12.189.568.777	14.268.529.181
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	76.541.077.793	69.966.712.239
- Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình (4)	24.344.909.043	
- Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (5)	24.794.887.773	
- Vay cá nhân	27.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.346.505.576	7.668.239.401
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	1.794.429.331	1.829.772.950
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	20.949.694.080	5.253.837.140
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (6)	5.628.000.000	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	974.382.165	584.629.311
Cộng	223.248.724.711	104.755.764.644

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1824665/HĐTD ngày 30/06/2014 với BIDV - Đông Đô với: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Thời hạn rút vốn: đến ngày 30/6/2015; Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Hợp đồng tín dụng số 00482/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HĐTCTD/14071 tháng 04/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay; Tài sản đảm bảo: tài sản trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất cốc bê tông dự ứng lực cường độ cao".
- Vay của PVcombank theo HĐ hạn mức số 092/2014/HĐTĐ-HM/PVB-CNTB ngày 12/12/2014 với hạn mức 30.000.000.000 VND thời hạn 12 tháng, lãi suất quy định tại từng khế ước cụ thể. Tài sản đảm bảo: Giá trị quyền đòi nợ đã hình thành từ các Hợp đồng ký với Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON, với giá tạm tính là: 179.000.000.000 VND
- Vay của Vietinbank - Hà Nam theo HĐ tín dụng số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT384-FECON tháng 8/2014 với hạn mức: 25.000.000.000 VND thời hạn 12 tháng. Tài sản đảm bảo: 1 phần máy móc thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/HĐTĐ ngày 26/12/2014; Hạn mức vay: 3.425.000.000 VND; Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất: 8,7%/năm; Mục đích vay: Bổ sung

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

vốn lưu động và Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08/12/2014; Hạn mức vay: 2.203.000.000 VND; Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất: 8,7%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hệ thống nhà xưởng và nhà làm việc của Công ty.

16 Phải trả người bán

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	62.688.220.028	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại thép Việt Xô	7.065.092.504	1.173.269.874
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	1.364.321.340	2.696.901.873
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển xây dựng Minh Huyền	7.411.881.500	5.464.532.300
Công ty TNHH Basf Việt Nam	310.798.000	2.226.147.000
Công ty TNHH Trường Hải	6.820.197.200	10.021.239.600
Công ty CP Chương Dương	2.801.202.053	3.352.126.199
Công ty CP Thương mại Thành Nam	1.868.127.566	1.196.035.684
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phụng Hoàng	8.800.024.800	
Phải trả người bán khác	21.442.314.318	29.799.001.389
Cộng	120.572.179.309	55.929.253.919

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.959.437	8.265.319.284
- Thuế thu nhập cá nhân	459.183.129	16.250.248
- Thuế tài nguyên	-	128.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.567.149.021	-
Cộng	4.065.291.587	8.281.697.532

18 Chi phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	349.683.579	300.528.388
Cước vận chuyển cọc	6.818.200.000	
Cộng	7.167.883.579	300.528.388

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	453.506.488	-
- Kinh phí công đoàn	206.444.422	111.084.658
- Cổ tức phải trả	-	588.500.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.731.146	7.120.042
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DELCO	100.000.000	-
- Hà Thế Phương	5.000.000.000	-
- Hoàng Văn Thoan	3.000.000.000	-
- Doanh thu chưa thực hiện (*)	859.912.017	-
- Phải trả, phải nộp khác	1.206.168.533	199.054.888
Cộng	10.870.762.606	905.759.588

(*) Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại tài chính còn chưa phân bổ hết

20 Vay và nợ dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
20.1. Vay dài hạn	41.520.676.838	83.692.863.404
Vay dài hạn VND	18.029.133.064	36.288.304.882
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (*)	0	3.252.594.134
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (**)	18.029.133.064	33.035.710.748
Vay dài hạn USD	23.491.543.774	47.404.558.522
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (*)	0	4.016.535.628
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (**)	23.491.543.774	43.388.022.894
20.2. Nợ dài hạn	-	2.728.269.821
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (***)	25.175.892.856	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	0	2.728.269.821
Cộng	66.696.569.694	86.421.133.225

(*) Hợp đồng tín dụng số 01.18246665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đông Đô; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất 6 tháng kể từ ngày giải ngân 13,6% / năm đối với VND và 7,4% / năm đối với USD; Lãi suất VND bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- FECON giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm; Hạn mức vay: 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6% / năm đối với VND; Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8% / năm đối với USD; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(***) Nợ thuê Tài chính phải trả của Hợp đồng thuê tài chính số 22.14.01/CTTC ngày 23/01/2014 với: Số tiền cho thuê: 30.700.000.000 VND; Số tiền trả trước 13.203.909.596 VND (được bù trừ với số tiền phải thu của Hợp đồng thanh lý tài sản số 22.14.01.CTTC-HĐKT ngày 23/01/2014); Số tiền ký quỹ: 1.320.000.000 VND; Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê TC - Vietcombank công bố + biên độ 2,4%/năm và được thay đổi 6 tháng/lần; Thời hạn thuê: 48 tháng; Thanh toán gốc + lãi 3 tháng/lần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thị Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

21. Vốn chủ sở hữu
21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	118.000.000.000					118.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-				35.785.669.444	35.785.669.444
- Tăng khác	150.000.000.000		2.102.371.238	1.943.667.369	16.972.563.279	171.018.601.886
- Giảm khác	-		-	-	(18.928.004.271)	(18.928.004.271)
- Số dư cuối năm trước	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	33.830.228.452	305.876.267.059
- Số dư đầu năm nay	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	33.830.228.452	305.876.267.059
- Tăng vốn năm nay	142.000.000.000	-	-	-	-	142.000.000.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	24.564.259.849	24.564.259.849
- Tăng khác	-	-	2.165.487.778	2.165.487.778	-	4.330.975.556
- Giảm khác (*)	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Số dư cuối năm nay	410.000.000.000	(1.873.645.455)	4.267.859.016	4.109.155.147	23.293.237.088	439.796.605.796

(*) - Giảm khác:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 2.165.487.778 VND
- Trích Quỹ dự phòng tài chính: 2.165.487.778 VND
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 6.496.463.336 VND
- Chia cổ tức: 16.080.000.000 VND
- Các khoản giảm khác: 8.193.812.321 VND

11/10/2015 16:11

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410.000.000.000	268.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	268.000.000.000	268.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	142.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	410.000.000.000	268.000.000.000

21.3. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	41.000.000	26.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.267.859.016	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	4.109.155.147	1.943.667.369

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

22. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	486.508.587.482	423.971.417.445
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.565.774.694
Cộng	486.508.587.482	425.537.192.139

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	791.948.260	2.052.125.600
Cộng	791.948.260	2.052.125.600

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về hàng hóa đã bán	485.716.639.222	421.919.291.845
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	-	1.565.774.694
Cộng	<u>485.716.639.222</u>	<u>423.485.066.539</u>
25 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	320.403.486.888	306.907.915.746
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	2.960.514.007
Cộng	<u>320.403.486.888</u>	<u>309.868.429.753</u>
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	567.955.509	1.219.728.489
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	62.158.859
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.679.421	7.404.977
Cộng	<u>633.634.930</u>	<u>1.289.292.325</u>
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.575.147.320	18.781.003.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ từ các năm trước	1.041.958.020	0
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.904.640	353.143.102
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	936.995.599	2.007.437.714
Cộng	<u>22.713.005.579</u>	<u>21.141.584.660</u>
28 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ bán TSCĐ cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính (1)	39.638.532.971	-
- Thu từ thanh lý phế liệu	59.386.000	-
- Xử lý số dư công nợ	36.832	994.777
- Lợi thế thương mại	-	6.100.000.000
- Thu nhập khác	169.919.664	9.090.909
Cộng	<u>39.867.875.467</u>	<u>6.110.085.686</u>
29 Chi phí khác		
- Giá trị của TSCĐ bán cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính (1)	39.032.581.357	-
- Tiền truy thu, phạt thuế	-	789.258.942
- Chi nộp phạt chậm thuế	273.204.507	84.063.868
- Xử lý số dư công nợ	393.354	12.470.221
- Chi phí khác	846.546.182	-
Cộng	<u>40.152.725.400</u>	<u>885.793.031</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(1) Bán TSCĐ là "Dây truyền sản xuất cọc bê tông dự ứng lực công suất 1.000.000 m cọc/năm" của Công ty TNHH cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn, trị giá: 43.903.909.596 VND (đã bao gồm VAT) cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

30	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		5.123.322.427	10.694.664.085
31	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
		Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	26.879.308.080	35.785.669.444
		Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	2.315.048.231	-
		Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	24.564.259.849	35.785.669.444
		Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	32.894.597	25.389.237
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	747	1.409	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	575.917.587.985	437.106.621.143
Mua hàng			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	181.163.219.760	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	65.356.692.788
Trả tiền hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	-
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	118.474.999.732	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	-	980.000.000
Thu tiền bán thành phẩm			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON Bù trừ công nợ	Công ty liên kết	398.223.118.878	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON Chuyển nhượng vốn góp	Công ty liên kết	49.638.080.880	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON Mua căn hộ	Công ty liên kết		3.900.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		3.645.000.000

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối năm nay	Cuối năm trước
Các khoản phải thu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	326.237.605.884	148.543.145.255
Các khoản phải trả Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	62.688.220.028	-

4. Thù lao Ban Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
Thù lao Hội đồng Quản Trị Hà Thế Lộng	Chủ tịch	229.000.000
Thù lao Ban Giám đốc Hà Thế Phương	Giám đốc	219.500.000
Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc	181.800.000
Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	180.000.000
Nguyễn Chí Sự	Phó Giám đốc	48.437.500

5. Báo cáo bộ phận

5.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Ban giám đốc xác định rằng việc đưa ra quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại hình sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

5.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cung cấp sản phẩm bê tông	Cung cấp khoáng sản	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	483.514.048.599	2.202.590.623	485.716.639.222
2. Giá vốn	318.501.376.186	1.902.110.702	320.403.486.888
3. Lợi nhuận gộp			165.313.152.334
4. Doanh thu hoạt động tài chính			633.634.930
5. Thu nhập khác			39.867.875.467

6. Chi phí không phân bổ		173.261.451.005
7. Lợi nhuận kế toán trước thuế		32.543.211.726

6 Công cụ tài chính

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	30.661.643.336	30.661.643.336
- Các khoản phải thu khách hàng	315.809.154.991	315.398.126.426
- Trả trước cho người bán	8.419.883.065	8.419.883.065
- Phải thu khác	12.491.310.352	12.491.310.352

6.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Khoản mục</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2014</u>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	289.945.294.405
- Phải trả người bán	120.572.179.309
- Người mua trả tiền trước	11.876.278.398
- Chi phí phải trả	7.167.883.579
- Phải trả khác	10.870.762.606

6.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	120.572.179.309		120.572.179.309
- Người mua trả trước	11.876.278.398		11.876.278.398
- Chi phí phải trả	7.167.883.579		7.167.883.579
- Phải trả khác	10.870.762.606		10.870.762.606
- Vay ngắn hạn	193.902.219.135		193.902.219.135
- Vay dài hạn		41.520.676.838	41.520.676.838

7. Thông tin khác

Công ty niêm yết 26.800.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE từ ngày 15/05/2013 với mã giao dịch là FCM.

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ THANH



Giám đốc

PHẠM TRUNG THÀNH